

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở**  
**Ngô Chí Quốc, năm học 2023 – 2024**

| STT        | Nội dung                                         | Tổng số          | Chia ra theo khối lớp |                 |                  |                 |
|------------|--------------------------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------|------------------|-----------------|
|            |                                                  |                  | Lớp 6                 | Lớp 7           | Lớp 8            | Lớp 9           |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>           | <b>2768</b>      | <b>842</b>            | <b>737</b>      | <b>535</b>       | <b>654</b>      |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 2636<br>(95.23%) | 818<br>(97.15%)       | 690<br>(93.62%) | 495<br>(92.52%)  | 633<br>(96.79%) |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 117<br>(4.23%)   | 22<br>(2.61%)         | 42<br>(5.70%)   | 33<br>(6.17%)    | 20<br>(3.06%)   |
| 3          | TB/Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                 | 13<br>(0.47%)    | 2<br>(0.24%)          | 4<br>(0.54%)    | 6<br>(1.12%)     | 1<br>(0.15%)    |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>             | <b>2768</b>      | <b>842</b>            | <b>737</b>      | <b>535</b>       | <b>654</b>      |
| 1          | Giỏi/Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)               | 1259<br>(45.48%) | 391<br>(46.44%)       | 286<br>(38.81%) | 251<br>(46.92 %) | 331<br>(50.61%) |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 966<br>(34.90%)  | 280<br>(33.25%)       | 266<br>(36.09%) | 193<br>(36.07%)  | 227<br>(34.71%) |
| 3          | Trung bình/Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)         | 512<br>(18.50%)  | 158<br>(18.76%)       | 172<br>(23.34%) | 87<br>(16.26%)   | 95<br>(14.53%)  |
| 4          | Yếu/C.Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 30<br>(1.08%)    | 13<br>(1.54%)         | 13<br>(1.54%)   | 3<br>(0.56%)     | 1<br>(0.15%)    |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 0<br>(0.00%)     |                       | 0               | 0                | 0               |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                 | <b>2768</b>      | <b>842</b>            | <b>737</b>      | <b>535</b>       | <b>654</b>      |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 2737<br>(98.88%) | 829<br>(98.46%)       | 724<br>(98.24%) | 531<br>(99.25%)  | 653<br>(99.85%) |
| a          | Học sinh xuất sắc/giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 654<br>(23.63%)  | 137<br>(47.66%)       | 85<br>(37.11%)  | 101<br>(42.32 %) | 331<br>(45.98%) |
| b          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)     | 829<br>(35.90%)  | 254<br>(30.16%)       | 200<br>(27.14%) | 148<br>(27.66%)  | 227<br>(34.71%) |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 28<br>(1.01%)    | 13<br>(1.54%)         | 12<br>(1.63%)   | 3<br>(0.56%)     | 0               |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 11<br>(0.40%)    | 5<br>(0.59%)          | 5<br>(0.68%)    | 0                | 1<br>(0.15%)    |

| STT  | Nội dung                                                                           | Tổng số          | Chia ra theo khối lớp |                |                |                 |
|------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|----------------|----------------|-----------------|
|      |                                                                                    |                  | Lớp 6                 | Lớp 7          | Lớp 8          | Lớp 9           |
| 4    | Chuyển trường đến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        | 15<br>(0.54%)    | 4<br>(0.48%)          | 8<br>(1.09%)   | 3<br>(0.56%)   | 0               |
| 5    | Chuyển trường đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 65<br>(2.35%)    | 30<br>(3.56%)         | 23<br>(3.12%)  | 8<br>(1.50%)   | 4<br>(0.61%)    |
| 6    | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                              | 0                | 0                     | 0              | 0              | 0               |
| 7    | Bỏ học (qua kỳ nghỉ<br>hè năm trước và trong<br>năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0                | 0                     | 0              | 0              | 0               |
| IV   | <b>Số học sinh đạt giải<br/>các kỳ thi học sinh<br/>giỏi</b>                       |                  |                       |                |                |                 |
| 1    | Cấp huyện (TpTĐ)                                                                   | 156              | 34                    | 27             | 53             | 42              |
| 2    | Cấp tỉnh/thành phố                                                                 | 0                | 0                     | 0              | 0              | 13              |
| 3    | Quốc gia, khu vực<br>một số nước, quốc tế                                          |                  |                       |                |                |                 |
| V    | <b>Số học sinh dự xét<br/>hoặc dự thi tốt<br/>nghệp</b>                            | <b>654</b>       |                       |                |                | <b>654</b>      |
| VI   | <b>Số học sinh được<br/>công nhận tốt nghiệp</b>                                   | <b>653</b>       |                       |                |                | <b>653</b>      |
| 1    | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                     | 331<br>(50.61%)  |                       |                |                | 331<br>(50.61%) |
| 2    | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                      | 227<br>(34.71%)  |                       |                |                | 227<br>(34.71%) |
| 3    | Trung bình<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                                               | 95<br>(14.53%)   |                       |                |                | 95<br>(14.53%)  |
| VII  | <b>Số học sinh nam/số<br/>học sinh nữ</b>                                          | <b>1371/2768</b> | <b>398/842</b>        | <b>367/737</b> | <b>265/535</b> | <b>341/654</b>  |
| VIII | <b>Số học sinh dân tộc<br/>thiểu số</b>                                            | <b>52</b>        | <b>11</b>             | <b>14</b>      | <b>8</b>       | <b>19</b>       |

Thành phố Thủ Đức, ngày 05 tháng 9 năm 2024

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Đã ký)

**Lê Quang Vui**

